UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 108 /TTr-UBND	*Lạng Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Lạng Giang

(Trình kỳ họp thứ nhất - HĐND huyện khoá XX)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Lạng Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

UBND huyện Lạng Giang trình HĐND huyện Lạng Giang thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,

1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 07/03//2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của điều huyện Lạng Giang đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và góp phần phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	LOẠI ĐẤT		**24.410,91**	**24.414,72**	**3,81**	**100,02**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**17.149,25**	**17.841,34**	**692,09**	**104,04**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.776,86	8.963,86	187,00	102,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*7.400,59*	*7.622,65*	*222,06*	*103,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	877,15	1.189,04	311,89	135,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.341,65	4.344,93	3,28	100,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.131,10	2.327,89	196,79	109,23
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	990,35	995,66	5,31	100,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,13	19,96	-12,17	62,12
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**7.221,33**	**6.515,40**	**-705,93**	**90,22**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	689,82	676,45	-13,37	98,06
2.2	Đất an ninh	CAN	18,85	8,36	-10,49	44,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	249,46	58,82	-190,64	23,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,04	16,63	-68,41	19,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	236,07	170,81	-65,26	72,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,74	6,21	-0,53	92,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,00	21,06	-7,94	72,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.483,40	2.682,12	198,72	108,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.486,30	2.026,70	-459,60	81,51
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	114,31	281,31	167,00	246,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,93	25,55	-3,38	88,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,27	3,98	-0,29	93,10
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37,23		-37,23	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	6,34	4,87	430,97
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	20,24	-0,01	99,95
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,2	387,48	13,28	103,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,71	119,88	13,17	112,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25	3,47	2,22	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,33**	**57,98**	**17,65**	**143,76**

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 17.149,25 ha, thực hiện đến năm 2020 là 17.841,34 ha. Thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 692,09 ha. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa Đến năm 2020, theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8.776,86 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 8.963,86 ha, vượt 187,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 102,13% Đây là chỉ tiêu rất quan trọng thể hiện sự quyết tâm của huyện trong việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa theo yêu cầu của Chính phủ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 877,15 ha, thực hiện đến năm 2020 có 1.189,04 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 311,89 ha, đạt 135,56% chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 4.341,65 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.344,93 ha, đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.131,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.327,89 ha, cao hơn 196,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 990,35 ha; thực hiện đến năm 2020 là 995,66 ha, đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 huyện sẽ có 7.221,33 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.515,40 ha, đạt 90,22% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2020, huyện Lạng Giang được duyệt sẽ có 689,82 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2020 đạt 676,45 ha, thấp hơn 13,37 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đạt 98,06%.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 18,85 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 là 8,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 10,49 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được đến năm 2020 là 249,46 ha, thực hiện đến năm 2020 có 58,82 ha.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 85,04 ha; diện tích thực hiện đến năm 2020 là 16,63 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 68,41 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 236,07 ha, thực hiện năm 2020 là 170,81 ha, đạt 72,36% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 6,74 ha; cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 29,00 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 21,06 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,94 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.483,40 ha; thực hiện đến năm 2020 là 2.682,12 ha, cao hơn 198,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.486,30 ha, thực hiện năm 2020 là 2.026,70 ha, đạt 81,51% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 114,31 ha, thực hiện đến năm 2020 có 281,31 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 167,00 ha. Nguyên nhân năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2919 của Ủy ban thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, sát nhập toàn bộ xã Phi Mô để mở rộng thị trấn Vôi và sát nhập toàn bộ xã Tân Thịnh để mở rộng thị trấn Kép do đó toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn của 2 xã này chuyển thành đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 28,93 ha. Thực hiện đến năm 2020 đạt 25,55 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 3,38 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2020 là 4,27 ha, cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (3,98 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 có 1,47 ha, thực hiện đến năm 2020 có 6,34 ha cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 4,87 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 20,25 ha, thực hiện đến năm 2020 20,24 ha cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 374,20 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 387,48 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 13,27 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 106,71 ha; thực hiện năm 2020 là 119,88 ha, đạt 112,34% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 1,25 ha; thực hiện năm 2020 là 3,47 ha, cao hơn 2,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 40,33 ha, thực hiện đến năm 2020 là 57,98 ha cao hơn 17,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được đuyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất chưa sử dụng của các xã, thị trấn nhỏ lẻ, manh mún nên không đưa vào khai thác, sử dụng được.

1.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

1.2.1. Những kết quả đạt được

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lạng Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết số 138/QĐ-UBND ngày 07/03//2019 đã được UBND huyện Lạng Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý bước đầu đã đạt được những thành quả nhất định, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước.

1.2.2. Những mặt chưa đạt được

Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát chủ yếu do khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt giai đoạn quy hoạch làm cho thị trường bất động sản đóng băng, đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp phá sản hoặc khó khăn không mở rộng sản xuất,… dẫn đến việc hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt trong giai đoạn này huyện cũng tăng cường mạnh công tác quản lý đất đai như quy hoạch, đo đạc địa chính chính quy hiện đại, thống kê, kiểm kê đất đai nên việc sử dụng đất cũng đem lại hiệu quả và tiết kiệm hơn.

1.2.3. Tồn tại và nguyên nhân

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của tỉnh nói riêng và toàn khu vực nói chung nên trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 của huyện			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	LOẠI ĐẤT		**24.414,72**	**100,00**	**24.414,72**	**0,00**	**24.414,72**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**17.841,34**	**73,08**	**12.933,92**	**-4.907,42**	**12.933,92**	**52,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.963,86	50,24	6.081,84	-2.882,02	6.155,42	47,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.622,65	*85,04*	6.003,43	-1.619,22	*5.908,44*	*95,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.189,04	6,66	772,14	-416,90	730,56	5,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.344,93	24,35	3.879,82	-465,11	3.858,81	29,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.327,89	13,05	1.305,80	-1.022,09	1.305,80	10,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	995,66	5,58	771,37	-224,29	771,37	5,96
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11	122,95	102,99	111,96	0,87
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**6.515,40**	**26,69**	**11.444,82**	**4.929,42**	**11.444,82**	**46,88**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	676,45	10,38	693,36	16,91	705,69	6,17
2.2	Đất an ninh	CAN	8,36	0,13	24,89	16,53	24,89	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			900,00	900,00	900,00	7,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,82	0,90	394,94	336,13	394,95	3,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,63	0,26	913,38	896,75	782,90	6,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,81	2,62	243,88	73,07	365,23	3,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,10	231,21	225,00	6,21	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 của huyện			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,32	104,07	83,01	329,06	2,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.682,12	41,17	4.079,74	1.397,62	4.079,74	35,65
	Trong đó:							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	31,56	1,18	141,81	110,25	*118,73*	2,91
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	6,30	0,23	26,47	20,17	*35,69*	0,87
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	81,50	3,04	175,86	94,35	*191,50*	4,69
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	72,27	2,69	230,42	158,15	*230,42*	5,65
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.026,70	31,11	2.069,77	43,07	2.119,77	18,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	281,31	4,32	707,57	426,26	707,57	6,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,55	0,39	44,29	18,74	83,22	0,73
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98	0,06	3,74	-0,24	16,98	0,15
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,10	450,51	444,17	337,63	2,95
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,24	0,31	20,24	0,00	27,74	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,95	387,48	0,00	387,48	3,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,88	1,84	119,87	-0,01	119,88	1,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05	*55,88*	52,42	55,89	0,49
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**57,98**	**0,24**	**35,98**	**-22,00**	**35,98**	**0,15**

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**4.907,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.515,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.619,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	652,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.022,09
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	321,87
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**222,78**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	125,20
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	97,58
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	LOẠI ĐẤT		
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**22,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lạng Giang

3.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai; Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng; Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường,...

- Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện; Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời,...

- Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản; Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

- Giải pháp bảo vệ môi trường: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân; Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường,...

3.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Sau khi *"Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Lạng Giang"* được phê duyệt, UBND huyện giao cho PhòngTài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN… đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác… Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

3.3. Các giải pháp khác

Giải pháp đầu tư; Giải pháp về cơ chế chính sách; Chính sách dụng đất tiết kiệm; Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù; Chính sách ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất; Chính sách ưu đãi; Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại đất.

UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ nhất-HĐND huyện khoá XX;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bằng